

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
8	10333114	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	CD10CQ17	93.0	2.22	202121	Xác suất thống kê	3		112	2.7
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	
						209210	Định giá đất đai	2		122	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						214101	Tin học đại cương	3		102	2.9
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
9	10333123	NGUYỄN CHÍ HIẾU	CD10CQ17	92.0	2.46	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
10	09153087	TRẦN THÁI HOÀNG	CD10CQ17	97.0	2.17	209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
11	10333007	PHẠM VĂN HUYỀN	CD10CQ17	97.0	2.36	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
12	09124039	ĐẶNG HOÀNG KHƯƠNG	CD10CQ17	107.0	2.30	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
13	10333044	TRẦN VĂN LẦU	CD10CQ17	59.0	1.23	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	1.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.0
						202121	Xác suất thống kê	3		121	3.2
						209102	Trắc địa địa chính	3		113	1.0
						209110	Bản đồ học	3		121	2.4
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	3.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		112	3.4
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		113	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		111	3.8
							NN	Chuẩn đầu ra B1			
	TH	Chuẩn đầu ra Tin học									
		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2							
14	10333048	LÊ THÀNH LINH	CD10CQ17	89.0	1.74	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	1.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	2.4
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		122	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		111	3.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		112	3.6
						214101	Tin học đại cương	3		111	2.2
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
15	10333049	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	CD10CQ17	97.0	2.40	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
16	10333059	HUỖNH LY NA	CD10CQ17	105.0	2.69	209202	Kinh tế đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10333065	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	CD10CQ17	93.0	1.90	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	2.2
						202115	Toán cao cấp C2	3		123	3.4
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10333067	NGUYỄN HOÀNG PHONG	CD10CQ17	102.0	2.66	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
19	10333068	NGUYỄN THANH PHONG	CD10CQ17	97.0	2.25	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
20	10333133	LÝ KIM PHỤNG	CD10CQ17	78.0	2.04	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		113	3.6
						202121	Xác suất thống kê	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	2.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	2.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
21	10333134	NGUYỄN MINH QUÂN	CD10CQ17	103.0	2.09	202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		123	3.9
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	10333136	NGUYỄN THÚY QUỲNH	CD10CQ17	48.0	1.54	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		101	3.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		112	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209401	Luật đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
23	10333137	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	CD10CQ17	104.0	2.29	209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3.5
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
24	10333076	NGUYỄN THANH SANG	CD10CQ17	97.0	2.46	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
25	10333077	NGUYỄN TIẾN SỸ	CD10CQ17	92.0	1.71	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	2.6
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.8
						209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10333139	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	CD10CQ17	97.0	2.87	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
27	10333140	LÊ THỊ ÁI THI	CD10CQ17	102.0	2.28	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
28	10333153	VÕ VĂN THỌ	CD10CQ17	97.0	2.33	213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
29	10333142	ĐỖ THỊ THỦY	CD10CQ17	97.0	2.38	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	10333091	ĐINH THỊ THÚY	TRANG	CD10CQ17	105.0	2.50	209202	Kinh tế đất đai	2		132
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
31	10333143	TRỊNH THỊ MỸ	TRANG	CD10CQ17	100.0	2.09	209202	Kinh tế đất đai	2		113
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				3.2
32	10333097	NGUYỄN HỒ BÍCH	TRÂM	CD10CQ17	105.0	2.45		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2	
33	10333144	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	CD10CQ17	107.0	2.39	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
34	10333090	TRẦN MINH	TRÍ	CD10CQ17	105.0	2.33	209202	Kinh tế đất đai	2		132
35	10333109	NGUYỄN ANH	TRIỆU	CD10CQ17	102.0	2.76	213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
36	10333099	LÊ CHÍ	TRUNG	CD10CQ17	97.0	2.65	213601	Anh văn 1	5		
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
37	10333100	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	CD10CQ17	101.0	2.29	209202	Kinh tế đất đai	2		133
						209210	Định giá đất đai	2		122	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
38	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	CD10CQ17	97.0	2.47	213601	Anh văn 1	5		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
39	10333104	NGUYỄN ANH TUẤN	CD10CQ17	92.0	2.11	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	1.7
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
40	10333147	NGUYỄN ANH VƯƠNG	CD10CQ17	53.0	1.14	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		113	2.8
						202121	Xác suất thống kê	3		121	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		102	3.9
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		112	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	V
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		102	2.1
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổng Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 2 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 12 TC (Min)

0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209910	Tiểu luận tốt nghiệp	5
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CD QLDD (CD11CQ)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

107
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11333166	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	104.0	2.90		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
2	11333167	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	101.0	2.28	209202	Kinh tế đất đai	2		123	3.9
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
3	11333211	LÝ NGỌC ÁNH	CD11CQ	94.0	3.01	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
4	11333007	UNG VĂN BẰNG	CD11CQ	101.0	2.33	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.0
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
5	11333008	LÊ HẠNH BÌNH	CD11CQ	99.0	2.25	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
6	11333006	LỮ LÝ BÌNH	CD11CQ	92.0	2.52	209202	Kinh tế đất đai	2		123	2.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
7	11333138	NGUYỄN DUY CHIẾN	CD11CQ	92.0	2.71	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
8	11333010	LÊ HỒNG CHÍNH	CD11CQ	49.0	1.13	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3		121	0.0
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		122	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
9	11333012	NGUYỄN TRƯỜNG CHINH	CD11CQ	58.0	1.51	209101	Trắc địa đại cương	3		112	1.8
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	3.4
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
10	11333013	ĐẶNG CHÍ CÔNG	CD11CQ	90.0	2.65	209202	Kinh tế đất đai	2		123	3.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
11	11333014	THÁI THỊ HỒNG CÚC	CD11CQ	104.0	3.07		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
12	11333015	TRẦN THỊ THU CÚC	CD11CQ	104.0	2.77	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
13	11333216	PHẠM CHÍ CƯỜNG	CD11CQ	95.0	2.39	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5 5 3		3	
14	11333023	HỒ DƯƠNG DUY	CD11CQ	95.0	2.74	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5 5 3		121	3.6
15	11333024	PHẠM THỊ TRÚC DUY	CD11CQ	92.0	2.39	209202 209902 213601 213602 NN TH	Kinh tế đất đai Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 1 5 5 3		132	
16	11333027	TRẦN QUỐC ĐẠI	CD11CQ	51.0	1.14	202115 202121 209101 209102 209110 209113 209118 209120	Toán cao cấp C2 Xác suất thống kê Trắc địa đại cương Trắc địa địa chính Bản đồ học Thành lập bản đồ địa chính Tin học chuyên ngành Quản lý thông tin đất đai	3 3 3 3 3 3 3 2		112 123 112 131 121 122	3.8 V 3.2 V 3.9 2.1

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	2.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	3.0
						209401	Luật đất đai	2		131	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
17	11333170	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD11CQ	102.0	2.19	209202	Kinh tế đất đai	2		123	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
18	11333130	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG	CD11CQ	104.0	2.59	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
19	11333032	LƯƠNG TRỌNG ĐẾN	CD11CQ	91.0	2.26	209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
20	11333072	LÊ VĂN ĐỊNH	CD11CQ	102.0	2.71	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
21	11333171	PHAN ĐÌNH HỒNG ĐỨC	CD11CQ	62.0	1.45	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3		131	2.4
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	0.9
						209101	Trắc địa đại cương	3		131	2.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	2.9
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	3.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	3.3
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	11333212	HOÀNG THỊ HÀ	CD11CQ	104.0	2.96		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
23	11333036	LÊ THỊ HÀ	CD11CQ	102.0	2.82		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
24	11333021	LÊ THỊ THU HÀ	CD11CQ	23.0	0.93	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.8
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3.4
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.8
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		112	3.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
25	11333165	NGUYỄN THỊ LỆ	HÀ	CD11CQ	104.0	2.67	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
26	11333038	TẠ THỊ	HÀ	CD11CQ	91.0	2.69	209210	Định giá đất đai	2		133

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
27	11333039	TRẦN THU HÀ	CD11CQ	94.0	2.47	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
28	11333172	ĐÌNH THỊ HẠNH	CD11CQ	105.0	2.67	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
29	11333173	HOÀNG THỊ NGỌC HÂN	CD11CQ	95.0	2.64	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
30	11333174	NGUYỄN VĂN HẬU	CD11CQ	102.0	2.69		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
31	11333075	ĐỖ THỊ HIỀN	CD11CQ	102.0	2.60	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
32	11333050	LÊ NGỌC HIỀN	CD11CQ	102.0	2.84	209210	Định giá đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
33	11333175	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	CD11CQ	94.0	2.22	213601	Anh văn 1	5		112	3.5
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

Trang												
STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
34	11333046	HÀ TUẤN	HIỆP	CD11CQ	61.0	1.58	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	131	0.8	
							202115	Toán cao cấp C2	3		3.0	
							209101	Trắc địa đại cương	3		3.0	
							209102	Trắc địa địa chính	3			
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							209202	Kinh tế đất đai	2			
							209210	Định giá đất đai	2			
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	3.0
							209401	Luật đất đai	2		131	1.6
							209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				
							TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
								Nhóm bắt buộc tự chọn	6		2	
								Nhóm bắt buộc tự chọn	5		3	
35	11333131	LÝ THÁI	HIỆP	CD11CQ	57.0	1.60	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5	122	3.4	
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.9
							209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
							209102	Trắc địa địa chính	3		132	2.4
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							209202	Kinh tế đất đai	2			
							209210	Định giá đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		132	2.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5		112	V
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
36	11333151	PHAN THỊ HIỆP	CD11CQ	26.0	1.50	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.6
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	3.0
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209401	Luật đất đai	2				
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2				
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
37	11333044	NGÔ THƯỢNG HIẾU	CD11CQ	100.0	2.42	209210	Định giá đất đai	2	3	133		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3				
38	11333009	NGUYỄN TRUNG HIẾU	CD11CQ	94.0	2.94	213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3				3
39	11333047	BÙI THỊ TUYẾT HOA	CD11CQ	90.0	2.27	209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
40	11333002	PHẠM THỊ HOA	CD11CQ	87.0	2.54	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9	
						209202	Kinh tế đất đai	2				132
						213601	Anh văn 1	5				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
41	11333152	ĐẶNG MINH	HOÀNG	CD11CQ	102.0	2.74		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
42	11333049	LƯƠNG MINH	HOÀNG	CD11CQ	104.0	2.77		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3	
43	11333005	NGUYỄN	HOÀNG	CD11CQ	102.0	2.34	209202 Kinh tế đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3		132 3	
44	11333053	NGUYỄN THANH	HỒNG	CD11CQ	104.0	2.69		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3	
45	11333048	NGUYỄN BÁ	HÙNG	CD11CQ	102.0	2.61	209202 Kinh tế đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3		132 3	
46	11333056	LÊ	HUY	CD11CQ	102.0	2.83					
47	11333176	PHẠM THỊ THU	HUY	CD11CQ	27.0	0.87	200106 200107 202121 208110 209101 209102 209110 209113 209118 209120 209202 209210 209301 209305 209401 Các ng.lý CB của CN MácLênin Tư tưởng Hồ Chí Minh Xác suất thống kê Kinh tế vĩ mô 1 Trắc địa đại cương Trắc địa địa chính Bản đồ học Thành lập bản đồ địa chính Tin học chuyên ngành Quản lý thông tin đất đai Kinh tế đất đai Định giá đất đai Tài nguyên đất đai Quy hoạch sử dụng đất đai CB Luật đất đai	5 2 3 3 3 3 3 3 3 2 2 2 3 3 2		111 121 112 112 121 121 121 121 121 121 121 121	1.2 V 3.0 3.2 0.0 V V V V 0.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
48	11333110	TRẦN ĐÌNH HUY	CD11CQ	83.0	1.74	209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	3.7
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	2.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
49	11333178	HÀ NHƯ HUYỀN	CD11CQ	102.0	2.58	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
50	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	91.0	2.29	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						200202	Quân sự (thực hành)*	3				
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9	
						209202	Kinh tế đất đai	2		123	3.6	
						209210	Định giá đất đai	2		133		
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
51	11333058	VÕ THỊ NGỌC	HUYỀN	CD11CQ	92.0	2.62	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	V
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
52	11333121	HÀ ĐỨC	KHANH	CD11CQ	80.0	1.96	209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.4
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	1.6	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209202	Kinh tế đất đai	2				
						209210	Định giá đất đai	2				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
53	11333060	LÊ HOÀNG	KHANH	CD11CQ	96.0	2.01	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.4
						209202	Kinh tế đất đai	2		123	2.6	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		132	1.5
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
54	11333057	LÊ TRỌNG KHÁNH	CD11CQ	60.0	2.15	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
55	11333020	TRẦN DUY KHÁNH	CD11CQ	86.0	2.45	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		123	3.4
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
56	11333127	NGUYỄN LỮU QUỐC KIẾT	CD11CQ	59.0	1.31	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	2.6
						202121	Xác suất thống kê	3		131	3.2
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	3.3
						209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	2.6
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		131	2.6
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		133	3.9
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
57	11333018	TRƯƠNG THỊ THÚY LAI	CD11CQ	88.0	2.76	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
58	11333098	PHẠM NGỌC ANH LÂM	CD11CQ	99.0	1.97	202115 TH	Toán cao cấp C2 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5	 3	123	3.1
59	11333155	HỒ KHÁNH LINH	CD11CQ	104.0	2.73	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
60	11333070	NGUYỄN THÀNH LỘC	CD11CQ	102.0	2.63	209210	Định giá đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3	 3	133	
61	11333181	PHAN LÊ BẢO LỘC	CD11CQ	96.0	2.41	209102 209202 209210 209902 TH	Trắc địa địa chính Kinh tế đất đai Định giá đất đai Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 2 1 3	 3	131 132 133	2.0
62	11333071	NGUYỄN THỊ MỸ LỢI	CD11CQ	98.0	2.27	209202 209210 TH	Kinh tế đất đai Định giá đất đai Chuẩn đầu ra Tin học	2 2	 	123 133	3.6
63	11333074	NGUYỄN MINH LUẬN	CD11CQ	97.0	2.21	209101 209202 TH	Trắc địa đại cương Kinh tế đất đai Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 5	 3	112 132	3.2
64	11333218	LÊ HOÀNG HẢI LY	CD11CQ	104.0	3.09		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
65	11333143	NGUYỄN THỊ LÝ	CD11CQ	105.0	2.59	209202 TH	Kinh tế đất đai Chuẩn đầu ra Tin học	2		132	
66	11333182	LỮ KIM QUỲNH MI	CD11CQ	82.0	2.03	200104 202114	Đường lối CM của Đảng CSVN Toán cao cấp C1	3 3	 	112 123	3.4 3.6

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
67	11333076	ĐẶNG HOÀNG MINH	CD11CQ	104.0	2.85	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
68	11333054	LÊ DIỄM MY	CD11CQ	61.0	2.19	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
69	11333077	HỒ HOÀI NAM	CD11CQ	87.0	2.48	202115	Toán cao cấp C2	3		132	
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
70	11333078	TRỊNH ĐÌNH NAM	CD11CQ	92.0	2.18	209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
71	11333183	VŨ KIM NGÂN	CD11CQ	102.0	2.88		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
72	11333080	NGUYỄN HỮU NGHĨA	CD11CQ	93.0	2.38	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
73	11333081	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	CD11CQ	100.0	2.23	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
74	11333083	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	CD11CQ	104.0	2.44	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
75	11333085	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	CD11CQ	66.0	1.53	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.9
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2
						209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.2
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	2.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209401	Luật đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	2 5	2 3		
76	11333185	PHAN THỊ THẢO NGUYỄN	CD11CQ	98.0	2.42	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
77	11333114	ĐÌNH THỊ NHÀI	CD11CQ	93.0	2.52	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
78	11333086	LÊ THỊ NHÀI	CD11CQ	104.0	3.02		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
79	11333122	ĐỖ THỊ MỸ	CD11CQ	102.0	2.44		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
80	11333092	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	CD11CQ	25.0	1.08	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	3.9
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.2
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
81	11333088	TRẦN ANH	NHI	CD11CQ	46.0	1.27	202114	Toán cao cấp C1	3	121	3.9
							202121	Xác suất thống kê	3	131	V
							202502	Giáo dục thể chất 2*	1	131	V
							208110	Kinh tế vi mô 1	3	112	2.7
							209101	Trắc địa đại cương	3	112	3.9
							209102	Trắc địa địa chính	3	121	0.0
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	122	3.1
							209118	Tin học chuyên ngành	3	132	0.0
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2		
							209202	Kinh tế đất đai	2		
							209210	Định giá đất đai	2		
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		
							209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		
							209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		